



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm giám định Bà Rịa - Vũng Tàu**
Laboratory: **Ba Ria – Vung Tau inspection center**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin**
Organization: **Vinacomin - Quacontrol joint stock company (V - Quacontrol)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1229**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Ngọc Ngoạn**
Laboratory manager: **Nguyen Ngoc Ngoan**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /09/2025 đến ngày 12/09/2030**

Địa chỉ: **Số 55 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh**
Address: **No.55 Le Thanh Tong, Hong Gai ward, Quang Ninh Province**

Địa điểm: **Tổ 8, ấp 1, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai**
Location: **Group 8, hamlet 1, Phuoc Thai commune, Dong Nai province**

Điện thoại/ Tel: **0913.539.662**

Email: **vungtauquacontrol@gmail.com/ phongkythuat8686@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1229

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Than đá và cốc <i>Hard coal and coke</i>	Chuẩn bị mẫu phân tích <i>Preparation of test samples</i>		ISO 13909-4:2025 ASTM D2013/D2013M-24
2.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter content</i>		TCVN 174:2011 ISO 562:2024 ASTM D3175-20
3.		Xác định hàm lượng các bon cố định Phương pháp tính toán <i>Determination of fixed carbon content Calculation method</i>		ISO 17246:2024 ASTM D3172-13(2021)e1
4.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 173: 2011 ISO 1171:2024 ASTM D3174-12(2018)e1
5.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp đo phổ hồng ngoại (IR) <i>Determination of sulfur content IR spectrometry method</i>	0.1 %	TCVN 8622:2010 ISO 19579:2006 ASTM D4239-18e1
6.		Xác định trị số toả nhiệt toàn phần Phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị toả nhiệt thực <i>Determination of gross calorific value Calorimeter bomb method & calculation of net calorific value.</i>		TCVN 200:2011 ISO 1928:2025 ASTM D5865-19
7.	Than đá <i>Hard coal</i>	Xác định độ ẩm toàn phần Phương pháp B2: một giai đoạn, sấy khô trong không khí. <i>Determination of total moisture B2 method: one step, dry in air</i>		TCVN 172:2019 ISO 589:2008 ASTM D3302 /D3302M-22a
8.		Phân tích cỡ hạt bằng sàng <i>Size analysis by sieving</i>	0.045 mm	TCVN 251:2018 ISO 1953:2015 ASTM D4749-87(2019)e1
9.		Xác định tỷ lệ dưới cỡ hoặc trên cỡ <i>Determination of undersized or oversized propotions</i>		TCVN 4307:2005
10.	Cốc <i>Coke</i>	Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in general analysis test sample</i>		TCVN 4919:2007 ISO 687:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1229

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Tro than và cốc <i>Ash coal & coke</i>	Xác định tính nóng chảy của tro <i>Determination of ash fusibility</i>	Đến/ to: 1500°C	TCVN 4917:2011 ISO 540:2025 ASTM D1857/ D1857M-24
12.		Xác định chỉ số chịu nghiền Hardgrove <i>Determination of Hardgrove grindability index</i>		TCVN 6015:2018 ISO 5074: 2015 ASTM D409/D409M-24
13.		Xác định tổng hàm lượng Carbon, Hydro và Nito Phương pháp nung <i>Determination of total Carbon, Hydro and Nitrogen content Instrumental method</i>	C: 0.1 % H: 0.02 % N: 0.04 %	TCVN 9816:2013 (ISO 29541:2010) ASTM D5373-21
14.	Tro từ than đá và cốc, tro bay, xỉ đáy <i>Coal and coke ash, fly ash, coal slag</i>	Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp UV-vis <i>Determination of silicon dioxide (SiO₂) content UV-vis method</i>	4.0 %	TCVN 6258:1997
15.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) Phương pháp UV-vis <i>Determination of aluminium oxide (Al₂O₃) content UV-vis method</i>	1.3 %	TCVN 6258:1997
16.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃) Phương pháp UV-vis <i>Determination of ferric oxide (Fe₂O₃) content UV-vis method</i>	0.3 %	TCVN 6258:1997
17.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium oxide (CaO) content Titrimetric method</i>	0.3 %	TCVN 6258:1997
18.		Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of magnesium oxide (MgO) content Titrimetric method</i>	0.1 %	TCVN 6258:1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1229

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Tro từ than đá và cốc, tro bay, xỉ đáy <i>Coal and coke ash, fly ash, coal slag</i>	Xác định hàm lượng diphospho pentaoxit (P_2O_5) Phương pháp UV-vis <i>Determination of diphosphorus pentoxide (P_2O_5) content UV-vis method</i>	0.05 %	TCVN 6258:1997
20.		Xác định hàm lượng titan dioxit (TiO_2) Phương pháp UV-vis <i>Determination of titanium dioxide (TiO_2) content UV-vis method</i>	0.1 %	TCVN 6258:1997
21.		Xác định hàm lượng natri oxit (Na_2O) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of sodium oxide (Na_2O) content Flame photometer method</i>	0.1 %	TCVN 6258:1997
22.		Xác định hàm lượng kali oxit (K_2O) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of Potassium Oxide (K_2O) content Flame photometer method</i>	0.1 %	TCVN 6258:1997
23.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh trioxit (SO_3) Phương pháp đo phổ hồng ngoại (IR) <i>Determination of sulfur trioxide (SO_3) content Determination of sulfur content IR spectrometry method</i>	0.2 %	ASTM D5016-24
24.	Than <i>Coal</i>	Xác định lượng ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in the general analysis test sample</i>		ASTM D3173/D3173M-17a
25.		Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu phân tích chung bằng cách làm khô trong nitơ <i>Determination of moisture in the general analysis test sample by drying in nitrogen.</i>		TCVN 11152:2015 ISO 11722:2013

Ghi chú/Note:

- ASTM: American Society for Testing and Materials
- ISO: International Organization for Standardization
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1229

Trường hợp Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vinacomin - Quacontrol joint stock company (V - Quacontrol) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

